

Kim Cương Bát-nhã-ba-la-mật-đa

vajracchedikāprajñāpāramitāsūtram

Chân Nguyên nhập vi tính Phạn bản và dịch Phạn-Việt
Phạn bản của E. Conze & Max Mueller

Có tham khảo:

6 bản Hán dịch của Cưu-ma-la-thập, Bồ-đề-lưu-chi, Chân Đế,
Đạt-ma Cấp-đa, Huyền Trang và Nghĩa Tịnh.

Bản Anh dịch của Red Pine và E. Conze.

Bản Việt dịch của Hoà Thượng Trí Quang

vajracchedikāprajñāpāramitāsūtram

1

evam mayā śrutam. ekasmin samaye bhagavāñśrāvastyāṃ viharati sma jetavane 'nāthapiṇḍadasya ārāme mahatā bhikṣusaṃghena sārđham ardhatrayodaśabhir bhikṣusataiḥ sambahulaisca bodhisattvairmahāsattvaiḥ.

Tôi nghe như vậy: Một lần nọ, đức Thế Tôn trú tại thành Xá-vệ, tại vườn Kỳ Thọ, trong vườn của ông Cấp Cô Độc với một nhóm Tỳ-khâu lớn với 1250 vị, cùng với rất nhiều Bồ-đề Tát-đoa Ma-ha Tát-đoa.

atha khalu bhagavān pūrvāhṇakālasamaye nivāsyā pātracīvaram ādāya śrāvastīm mahānagarīm piṇḍāya prāvīkṣat | atha khalu bhagavañśrāvastīm mahānagarīm piṇḍāya caritvā kṛtabhaktakṛtyaḥ paścād bhaktapiṇḍapātapratikrāntaḥ pātracīvaram pratiśāmya pādaḥ prakṣalya nyaṣīdat prajñapta evāsane paryaṅkamābhujya rjṃ kāyaṃ praṇidhāya pratimukhīm ##(or pratimukhām J)## smṛtim upasthāpya | atha khalu sambahulā bhikṣavo yena bhagavāṃstenopasaṃkraman upasaṃkramya bhagavataḥ pādaḥ śirobhirabhivandya bhagavantam triṣpradakṣiṇīkṛtyaikānte nyaṣīdan |

Thời ấy, vào buổi sáng Thế Tôn khoát y mang bát đi vào đại thành Xá-vệ khất thực. Sau khi đi đến đại thành Xá-vệ khất thực, ăn xong và quay trở về, Thế Tôn đặt y bát qua một bên, rửa chân, ngồi xuống chỗ đã được dọn sẵn, ngồi tréo chân kiết già, lưng thẳng đứng và tập trung hướng về chính niệm. Lúc bấy giờ nhiều vị Tỳ-khâu tụ họp nơi Thế Tôn và sau khi tụ lại xong, các vị kính lễ Phật đầu chạm chân, đi vòng ba lần phía bên phải và ngồi một bên.

2

tena khalu punaḥ samayenāyuṣmān subhūtistasyāmeva paṣādi saṃnipatito 'bhūtsaṃniṣaṇṇaḥ | atha khalvāyuṣmānsbhūtirutthāyāsanādekāṃsamuttarāsaṅgam kṛtvā dakṣiṇam jānumaṇḍalam pṛthivyām pratiṣṭhāpya yena ##[MM20]## bhagavāṃstenāñjalim praṇamya bhagavantam etadavocat | āścaryam bhagavanparamāścaryam sugata yāvadeva tathāgatenārhatā samyaksambuddhena bodhisattvā mahāsattvā anupariḡhītāḥ parameṇānugraheṇa | āścaryam bhagavan yāvad eva tathāgatenārhatā samyaksambuddhena bodhisattvā mahāsattvāḥ parīnditāḥ paramayā parīndanayā |

Nhân dịp này Tôn giả Tu-bồ-đề cũng đến nơi pháp hội và ngồi xuống. Sau đó, Tôn giả Tu-bồ-đề từ chỗ ngồi đứng dậy, khoát thượng y lên một phía vai, bước ra quỳ gối phải xuống đất, cúi mình làm lễ với hai tay chắp lại, hướng về phía Thế Tôn mà nói: Huyền diệu thay Thế Tôn! Tuyệt diệu thay Thiện Thệ! Đã có bao nhiêu A-la-hán được Như Lai hỗ trợ, bao nhiêu Bồ Tát Ma-ha-tát được bậc Chính Đẳng Giác hỗ trợ với sự hỗ trợ tuyệt đỉnh này! Huyền diệu thay Thế Tôn! Tuyệt diệu thay Thiện Thệ! Đã có bao nhiêu A-la-hán được Như Lai phó chúc, bao nhiêu Bồ Tát Ma-ha-tát được bậc Chính Đẳng Giác phó chúc qua sự phó chúc tuyệt đỉnh này!

tat katham bhagavan bodhisattvayānasamprasthitena kulaputrena vā kuladuhitrā vā sthātavyam katham pratipattavyam katham cittam pragrahītavyam |

Thưa Thế Tôn, thiện nam tử hoặc thiện nữ sinh đã khởi hành với Bồ Tát thừa nên an trụ như thế nào, nên thực hành như thế nào, nên điều phục tâm như thế nào?

evamukte bhagavān āyusmantam subhūtim etad avocat | sādhu sādhu subhūte ##(add. evametatsubhūte)## evametadyathā vadasi | anupariḡhītāstathāgatena bodhisattvā mahāsattvāḥ paramēṇanugraheṇa parīnditāstathāgatena bodhisattvā mahāsattvāḥ paramayā parīndanayā | tena hi subhūte śṛṇu sādhu ca suṣṭhu ca manasikuru | bhāṣiṣye 'ham te yathā bodhisattvayānasamprasthitena sthātavyam yathā pratipattavyam yathā cittam pragrahītavyam |

evam bhagavann ity āyusmānsabhūtirbhagavataḥ pratyasrauṣīt |

Sau những lời này, Thế Tôn bảo Tôn giả Tu-bồ-đề như sau: Hay lắm, hay lắm Tu-bồ-đề! Sự việc đúng như Ông nói vậy! Như Lai đã hỗ trợ các Bồ Tát Ma-ha-tát với sự hỗ trợ tối cao, Như Lai đã trao tặng các Bồ Tát Ma-ha-tát với sự trao tặng tối cao. Thế nên Tu-bồ-đề, Ông nên nghe rõ và ghi nhớ kĩ. Ta sẽ nói Ông nghe người đã khởi hành với Bồ Tát thừa nên an trụ như thế nào, nên thực hành như thế nào, nên điều phục tâm như thế nào.

Tu-bồ-đề ứng đáp Thế Tôn: Con sẽ thực hiện như vậy, Thế Tôn.

3

bhagavān etad avocat |

iha subhūte bodhisattvayānasamprasthitenaimam cittamutpādayitavyam yāvantaḥ subhūte sattvāḥ sattvadhātau sattvasamgrahaṇa samḡrhitā aṇḍajā vā jarāyujā vā saṃsvedajā vaupapādukā vā rūpiṇo vārūpiṇo vā saṃjñino vā saṃjñino vā naiva saṃjñino nāsaṃjñino vā yāvan kaścit sattvadhātuprajñāpyamānaḥ prajñāpyate te ca ##[MM21]## mayā sarve 'nupadhiṣeṣe nirvāṇadhātau parinirvāpayitavyāḥ |

Phật nói như sau: Tu-bồ-đề, ở đây thì một người đã khởi hành với Bồ Tát thừa nên phát triển một tâm thức như sau: Tu-bồ-đề, chừng nào còn chúng sinh trong cõi chúng sinh, được tóm lại bằng từ »chúng sinh«, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh từ bầu thai, hoặc sinh từ chỗ âm thấp, hoặc sinh từ sự biến hoá, hoặc có thân sắc, hoặc không có thân sắc, hoặc có thụ tướng hoặc không có thụ tướng, hoặc không có thụ tướng mà cũng không phải không có thụ tướng, chừng nào còn một ai có thể được nhận thức trong cõi chúng sinh được nhận thức — tất cả chúng sinh ấy đều được Ta dẫn đến cõi vô dư y niết-bàn.

evamaparimāṇan api sattvānparinirvāpya na kaścit sattvaḥ parinirvāpito bhavati |

tat kasya hetoḥ | sacet subhūte bodhisattvasya sattvasaṃjñā pravarteta na sa bodhisattva iti vaktavyaḥ | tat kasya hetoḥ | na sa subhūte bodhisattvo vaktavyo yasyātmasaṃjñā pravarteta, sattvasaṃjñā vā jīvasaṃjñā vā pudgalasaṃjñā vā pravarteta |

Dù đã dẫn vô lượng chúng sinh đến niết-bàn như thế nhưng không một chúng sinh nào được dẫn đến niết-bàn cả.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì được nói rằng: Nếu Bồ Tát còn có thụ tướng »chúng sinh« thì ông ta không phải là Bồ Tát. Vì sao? Người mang thụ tướng »tự

ngã« — Tu-bồ-đê —, mang thụ tướng »chúng sinh« hoặc mang thụ tướng »sĩ phu« hoặc một thụ tướng »bồ-đặc-già-la«, người ấy không được gọi là Bồ Tát.

4

api tu khalu punaḥ subhūte na bodhisattvena vastupraṭiṣṭhitena dānaṃ dātavyaṃ अपि तु खलु पुनः na kvacit praṭiṣṭhitena dānaṃ dātavyaṃ na rūpapraṭiṣṭhitena dānaṃ dātavyaṃ na śabdagandharasaspraṣṭavyadharmeṣu praṭiṣṭhitena dānaṃ dātavyaṃ |

Nhưng thế này nữa Tu-bồ-đê, một phẩm vật không nên được bố thí bởi một Bồ Tát chấp vào một sự việc. Một phẩm vật không nên được bố thí bởi một ai đó chấp vào một chỗ nào đó, một phẩm vật không nên được bố thí bởi một ai đó chấp sắc tướng, một phẩm vật không nên được bố thí bằng một người chấp thanh, hương, vị, xúc và pháp.

evaṃ hi subhūte bodhisattvena mahāsattvena dānaṃ dātavyaṃ yathā na nimittasaṃjñāyāmapī pratīṣṭhet |

tat kasya hetoḥ | yaḥ subhūte ##(add. bodhisattvo)## 'praṭiṣṭhito dānaṃ dadāti tasya subhūte puṇyaskandhasya na sukaraṃ pramāṇamudgrahītuṃ |

Đó là như thế, Tu-bồ-đê, phẩm vật nên được bố thí bởi Bồ Tát Ma-ha-tát với tư cách một người không trụ ở thụ tướng »tướng«. Vì sao? Tu-bồ-đê, người không trụ đâu cả mà bố thí thì khó mà tả được độ lớn của khối công đức của người ấy.

tat kiṃ manyase subhūte sukaraṃ pūrvasyāṃ diśyākāśasya pramāṇamudgrahītuṃ | subhūtīrāha | no hīdaṃ bhagavan |

bhagavānāha | evaṃ dakṣiṇapaścimottarāsavadha ūrdhvaṃ digvidikṣu samantāddaśasu dikṣu sukaramākāśasya pramāṇamudgrahītuṃ |

subhūtīrāha | no hīdaṃ bhagavan |

bhagavānāha | evameva subhūte yo bodhisattvo 'praṭiṣṭhito dānaṃ dadāti tasya subhūte puṇyaskandhasya na sukaraṃ pramāṇamudgrahītuṃ |

evaṃ hi subhūte bodhisattvayānasamprasthitena dānaṃ dātavyaṃ yathā na nimittasaṃjñāyāmapī pratīṣṭhet | ##[MM22]##

Ông nghĩ thế nào Tu-bồ-đê, độ lớn của hư không ở phương đông có dễ lường được không? Tu-bồ-đê thưa: Thật là không thể, thưa Thế Tôn!

Thế Tôn nói: Thế thì độ lớn của hư không ở phương nam, tây, bắc trên dưới và những phương hướng phụ và tất cả thập phương có dễ lường được? Tu-bồ-đê thưa: Thật không thể, thưa Thế Tôn!

Thế Tôn nói: Đúng như thế Tu-bồ-đê. Bồ Tát nào bố thí phẩm vật mà không trụ thì khối công đức của người ấy không dễ mà lường được. Như thế thì một người đã khởi hành với Bồ Tát thừa nên bố thí phẩm vật cũng như là một người không trụ ở thụ tướng »tướng«.

5

tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

subhūtīrāha | no hīdaṃ bhagavan na lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

tat kasya hetoḥ | yā sā bhagavan lakṣaṇasampattathāgatena bhaṣitā saivālakṣaṇa-sampat |

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào? Như Lai có thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng hay không?

Tu-bồ-đề thưa: Thật là không thể, thưa Thế Tôn! Như Lai không thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng. Vì sao? Vì sự toàn vẹn của các tướng được Như Lai thuyết lại chính là những phi tướng.

evamukte bhagavān āyusmantam subhūtim etadavocat | yāvatsubhūte lakṣaṇasampat tāvan mṛṣā yāvad alakṣaṇasampattāvanna mṛṣeti hi lakṣaṇalakṣaṇatas tathāgato draṣṭavyaḥ |

Sau khi nghe nói như vậy Thế Tôn nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: Tu-bồ-đề, khi nào còn sự toàn vẹn của các tướng thì khi ấy còn sai lầm, khi nào không còn sự toàn vẹn của các tướng khi ấy mới không sai lầm. Như Lai phải được thấy qua tướng lập trên cơ sở phi tướng.

6

evamukta āyusmānsabhūtirbhagavantametadavocat |

asti bhagavan kecit sattvā bhaviṣyantyanāgate 'dhvani paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ saddharmavipralopakāle vartamāne ya imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti |

Sau khi được nói như vậy Tôn giả Tu-bồ-đề nói với Thế Tôn như sau: Thế Tôn, có những chúng sinh nào trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, khi những câu kinh được thuyết như thế này sẽ phát sinh thật tướng hay không?

bhagavānāha | ma subhūte tvamevaṃ vocaḥ | asti kecitsattvā bhaviṣyantyanāgate 'dhvani paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ saddharmavipralope vartamāne ya imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti |

api tu khalu punaḥ subhūte bhaviṣyantyanāgate 'dhvani bodhisattvā mahāsattvāḥ paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ saddharmavipralope vartamāne guṇavantaḥ śīlavantaḥ prajñavantaśca bhaviṣyanti ya imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣu bhūtasamjñāmutpādayiṣyanti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề! Ông chớ hỏi như »Sẽ có những chúng sinh trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, khi những câu kinh được thuyết như thế này sẽ phát sinh thật tướng hay không.« Lại nữa Tu-bồ-đề, sẽ có những Bồ Tát Ma-ha-tát — những người có đầy đủ công đức, giới luật, trí huệ — trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, khi những câu kinh được thuyết như thế này sẽ phát sinh thật tướng

na khalu punaste subhūte bodhisattvā mahāsattvā ekabuddhaparyupāsītā bhaviṣyanti naikabuddhāvaropitakuśalamūlā bhaviṣyanti api tu khalu punaḥ subhūte

##[MM23]## anekabuddhaśatasahasraparyupāsītā anekabuddhaśatasahasrāvaropitakuśalamūlāste bodhisattvā mahāsattvā bhaviṣyanti ya imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāneṣvevacittaprasādamapi pratilapsyante |

Lại nữa, Tu-bồ-đề, không những sẽ có các Bồ Tát Ma-ha-tát chỉ tôn kính một vị Phật duy nhất thôi, nhưng vị chỉ trông thiện căn nơi một vị Phật đâu, mà hơn nữa, Tu-bồ-đề, sẽ có những Bồ Tát Ma-ha-tát tôn kính nhiều vị Phật khác nhau, hàng trăm ngàn vị Phật, có những vị sẽ gieo trồng thiện căn trước nhiều vị Phật khác nhau, hàng trăm ngàn vị Phật — những vị sẽ đạt được nhất tâm thanh tịnh trong lúc những câu kinh như thế này được thuyết.

jñātāste subhūte tathāgatena buddhajñānena dr̥ṣṭāste subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā buddhāste subhūte tathāgatena | sarve te subhūte 'prameyamasaṃkhyeyaṃ puṇyaskandhaṃ prasaviṣyanti pratigrahīṣyanti |

Tu-bồ-đề, Như Lai biết được họ qua Phật trí — Tu-bồ-đề — Như Lai thấy được họ bằng Phật nhãn — Tu-bồ-đề — Như Lai đã biết trọn vẹn về họ. Tu-bồ-đề, tất cả những vị ấy sẽ tạo và nhận được một khối công đức vô lượng vô số.

tat kasya hetoḥ | na hi subhūte teṣāṃ bodhisattvānāṃ mahāsattvānāmātmasaṃjñā pravartate na sattvasaṃjñā na jīvasaṃjñā na pudgalasaṃjñā pravartate |

nāpi teṣāṃ subhūte bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ dharmasaṃjñā pravartate |

evaṃ nādharmasaṃjñā | nāpi teṣāṃ subhūte saṃjñā nāsaṃjñā pravartate |

Vì sao? Tu-bồ-đề, chính vì các vị Bồ Tát Ma-ha-tát ấy không ôm ấp một ngã tưởng, không ôm ấp một một chúng sinh tưởng, không ôm ấp một sĩ phu tưởng và không ôm ấp một ý tưởng bồ-đặc-già-la. Tu-bồ-đề, các Bồ Tát Ma-ha-tát ấy cũng không ôm ấp một thụ tướng »pháp« và tương tự, không ôm ấp một thụ tướng »phi pháp«, Tu-bồ-đề, họ cũng không ôm ấp thụ tướng hoặc phi thụ tướng.

tat kasya hetoḥ | sacet subhūte teṣāṃ bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ dharmasaṃjñā pravarteta sa eva teṣāṃātmagrāho bhavetsattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhavet |

sacedadharmasaṃjñā pravarteta sa eva teṣāṃ ātmagrāho bhavetsattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāha itī |

tat kasya hetoḥ | na khalu punaḥ subhūte bodhisattvena mahāsattvena dharma udgrahītavyo nādharmaḥ |

Vì sao? Tu-bồ-đề, nếu những vị Bồ Tát Ma-ha-tát này còn ôm ấp thụ tướng »pháp« thì họ có thể ôm ấp một sự chấp trước vào một tự ngã, có thể có sự chấp trước vào một chúng sinh, một sĩ phu, một bồ-đặc-già-la. Nếu còn ôm ấp thụ tướng »phi pháp« thì họ có thể ôm ấp một sự chấp trước vào một tự ngã, có thể có sự chấp trước vào một chúng sinh, một sĩ phu, một bồ-đặc-già-la.

Vì sao? Bởi vì một Bồ Tát Ma-ha-tát không nên nắm giữ một pháp, không nên nắm giữ một phi pháp.

tasmād iyaṃ tathāgatena sandhāya vāgbhāṣitā | kolopamaṃ dharmaparyāyam ājānadbhirdharmā eva prahātavyaḥ prāg evādharmā itī | ##[MM24]##

Thế nên lời Như Lai thuyết có một nghĩa. Những ai biết đặc tính tương tự chiếc bè của lời thuyết pháp còn buông xả các pháp, hướng gì các phi pháp.

punaraparam bhagavānāyusmantam subhūtim etadavocat | tat kim manyase subhūte
asti sa kaściddharmo yastathāgatenānuttarā samyaksambodhiritiyabhisambuddhaḥ
kaścid vā dharmastathāgatena deśitaḥ |

Và Thế Tôn lại nói tiếp với Tôn giả Tu-bồ-đề: Ông nghĩ như thế nào Tu-bồ-đề? Có một pháp nào được Như Lai chứng đắc gọi là »Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác« hoặc có một pháp nào đó được Như Lai thuyết hay không?

evamukta āyusmān subhūtirbhagavantametadavocat |
yathāham bhagavan bhagavato bhāṣitasyārthamājānāmi nāsti sa kaściddharmo
yastathāgatenānuttarā samyaksambodhiritiyabhisambuddho nāsti dharmo
yastathāgatena deśitaḥ |

tat kasya hetoḥ | yo 'sau tathāgatena dharmo 'bhisambuddho deśito vāgrāhyaḥ ##(vā +
agrāhyaḥ)## so 'nabhilapyah | na sa dharmo nādharmah | tat kasya hetoḥ |
asamskṛtaprabhāvitā hyāryapudgalāḥ |

Sau khi nghe nói như vậy Tôn giả Tu-bồ-đề ứng đáp Như Lai như sau: Thế Tôn, như Con hiểu ý nghĩa của những gì Thế Tôn dạy thì không có pháp nào được Như Lai chứng đắc gọi là »Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác«, không có một pháp nào đó được Như Lai thuyết dạy cả.

Vì sao? Vì ngay pháp được Như Lai chứng ngộ và thuyết giảng không thể nắm bắt và không thể thuyết giảng. Nó không phải là pháp, cũng không phải là phi pháp. Vì sao? Vì các thánh nhân hiển hiện trên cơ sở vô vi mà!

8

bhagavānāha | tat kim manyase subhūte yaḥ kaścit kulaputro vā kuladuhitā vemaṃ
trisāhasramahāsāhasraṃ lokadhātum saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo
'rhadbhyah samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyādapi nu sa kulaputro vā kuladuhitā
vā tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, nếu có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào làm đầy tam thiên đại thiên thế giới này với bảy loại bảo bối rồi làm phẩm vật hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác thì thiện nam tử thiện nữ nhân ấy có thể tạo được một khối công đức thật lớn qua nhân duyên đó hay không?

subhūtirāha | bahu bhagavan bahu sugata sa kulaputro vā kuladuhitā vā tato nidānaṃ
puṇyaskandhaṃ prasunuyāt | tat kasya hetoḥ | yo 'sau bhagavan
puṇyaskandhastathāgatena bhāṣito 'skandhaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ |
tasmāttathāgato bhāṣate puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti |

Tu-bồ-đề nói: Dạ lớn, thưa Thế Tôn. Thưa Thiện Thệ, thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy sẽ qua nhân duyên đó mà tạo được khối công đức lớn. Vì sao? Vì khối công đức được Như Lai thuyết dạy này là phi khối công đức được Như Lai dạy. Thế nên Như Lai mới dạy khối công đức chính là »khối công đức.«

bhagavānāha | yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā kuladuhitā vemaṃ
trisāhasramahāsāhasraṃ lokadhātum saptaratnaparipūrṇaṃ ##[MM25]## kṛtvā
tathāgatebhyo 'rhadbhyah samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyāt yaśceto

dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapi gāthāmudgrhya parebhyo vistareṇa
deśayetsamprakāśayedayameva tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ
prasunuyādaprameyamasaṃkhyeyam |

*Thế Tôn nói: Và nữa Tu-bồ-đề, thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào làm
đây tam thiên đại thiên thế giới này với bảy loại bảo bối rồi làm phẩm vật
hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, bậc Chính Đẳng Giác, rồi ai sau đó dù chỉ
lấy một câu kệ bốn dòng của bài kinh trình bày và giải thích cho người khác
tường tận thì người ấy sẽ qua nhân duyên này tạo được khối công đức lớn
hơn, không thể nghĩ bàn, không thể đếm được.*

tat kasya hetoḥ | ato nirjātā hi subhūte tathāgatānāmarhatāṃ
samyaksambuddhānāmanuttarā samyaksambodhirato nirjātāśca buddhā bhagavantaḥ |
tat kasya hetoḥ | buddhadharmā buddhadharmā iti subhūte 'buddhadharmāścaiva te
tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante buddhadharmā iti |

*Vì sao? Tu-bồ-đề, bởi vì Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác của các Như
Lai, A-la-hán, đều xuất phát từ kinh này và chư Phật Thế Tôn xuất sinh từ
kinh này.*

*Vì sao? Tu-bồ-đề! Vì những Phật pháp được dạy bởi Như Lai dưới tên
»Phật pháp« chính là những Phi Phật pháp, thế nên chúng mới được gọi là
»chư Phật pháp«.*

9

(9a)

tat kiṃ manyase subhūte api nu srotāpannasyaivaṃ bhavati mayā srotāpattiphalaṃ
prāptamiti |

subhūtīrāha | no hīdaṃ bhagavan | na srotāpannasyaivaṃ bhavati mayā
srotāpattiphalaṃ prāptamiti | tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavan kaṃcid
dharmamāpannaḥ |

tenocyate srotāpanna iti | na rūpamāpanno na śabdān na gandhān na rasān na
spraṣṭavyān na dharmān ##[om. MM]## āpannaḥ | tenocyate srotāpanna iti | saced
bhagavan srotāpannasyaivaṃ bhavenmayā srotāpattiphalaṃ prāptamiti sa eva
tasyātmagrāho bhavet sattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhavediti |

*Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một người hàng Dự Lưu có nghĩ rằng »Ta đạt
quả Dự lưu« hay không?*

*Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không. Một người hàng Dự Lưu không nghĩ
rằng »Ta đạt quả Dự lưu«. Vì sao? Thưa Thế Tôn, vì ông ta không dự nhập
pháp nào cả. Thế mới gọi là »Dự Lưu«. Ông ta không dự nhập sắc, các
thanh, hương, vị, xúc và pháp. Thế mới gọi là »Dự Lưu«. Thưa Thế Tôn, nếu
hàng Dự Lưu còn mang ý nghĩ »Ta đạt quả Dự lưu« thì ông ta còn chấp vào
ngã, còn chấp chúng sinh, còn chấp một sĩ phu, còn chấp một bồ-đặc-già-la.*

(9b)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nu sakṛdāgāmina evaṃ bhavati mayā
sakṛdāgāmiṃphalaṃ prāptamiti |

subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan na sakṛdāgāmina evaṃ bhavati mayā sakṛdāgāmiphalaṃ prāptamiti | tat kasya hetoḥ | na hi sa kaściddharmo yaḥ sakṛdāgāmitvamāpannaḥ | tenocyate sakṛdāgāmīti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một người hàng Nhất Lai có nghĩ rằng »Ta đạt quả Nhất Lai« hay không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không. Một người hàng Nhất Lai không nghĩ rằng »Ta đạt quả Nhất Lai«. Vì sao? Vì không có quả vị Nhất Lai nào được đạt cả. Thế mới gọi là »Nhất Lai«.

(9c)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nvanāgāmina evaṃ ##[MM26]## bhavati mayānāgāmiphalaṃ prāptamiti | subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nanāgāmina evaṃ bhavati mayānāgāmiphalaṃ prāptamiti | tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavankaściddharmo yo 'nāgāmitvamāpannaḥ | tenocyate 'nāgāmīti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một người hàng Bất Lai có nghĩ rằng »Ta đạt quả Bất Lai« hay không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không. Một người hàng Bất Lai không nghĩ rằng »Ta đạt quả Bất Lai«. Vì sao? Thưa Thế Tôn, vì ông ta không đạt một pháp nào gọi là Bất Lai cả. Thế mới gọi là »Bất Lai«.

(9d)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nvarhata evaṃ bhavati mayārhattvaṃ prāptamiti | subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nārhatā evaṃ bhavati mayārhattvaṃ prāptamiti | tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavankaściddharmo yo 'rhannāma | tenocyate 'rhanniti | sacedbhagavannarhata evaṃ bhavenmayārhattvaṃ prāptamiti sa eva tasyātmagrāho bhavet sattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhavet |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, một A-la-hán có nghĩ rằng »Ta đạt quả vị A-la-hán« hay không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, không. Một A-la-hán không nghĩ rằng »Ta đạt quả vị A-la-hán«. Vì sao? Thưa Thế Tôn, vì ông ta không đạt một pháp nào có tên A-la-hán cả. Thế mới gọi là »A-la-hán«. Thưa Thế Tôn, nếu A-la-hán còn mang ý nghĩ »Ta đạt quả A-la-hán« thì ông ta còn chấp vào ngã, còn chấp chúng sinh, còn chấp một sĩ phu, còn chấp một bồ-đặc-già-la.

(9e)

tat kasya hetoḥ | ahamasmi bhagavaṃstathāgatenārhatā samyaksambuddhenāraṇā-vihāriṇāmagryō nirdiṣṭaḥ | ahamasmi bhagavannarhanvītarāgaḥ | na ca me bhagavannevaṃ bhavati arhannasmyahaṃ vītarāga iti | sacenmama bhagavannevaṃ bhavenmayārhattvaṃ prāptamiti na mām tathāgato vyākariṣyadaraṇāvihāriṇāmagryaḥ subhūtiḥ kulaputro na kvacidviharati tenocyate 'raṇāvihāryaraṇāvihārīti |

Vì sao? Thưa Thế Tôn, Con là người được Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Vô Thượng Chính Đẳng Giác nói là người đệ nhất trong những người an trú trong cõi vô tranh. Thưa Thế Tôn, Con là A-la-hán đã li dục.

Và Con không ôm ấp ý niệm »Ta là A-la-hán đã li dục«. Thưa Thế Tôn, nếu Con nghĩ »Ta đã đạt quả vị A-la-hán« thì Như Lai đã không nói »Tu-bồ-đê là người hạng nhất trong những người an trú trong cõi vô tranh, là thiện nam tử không trụ bất cứ chỗ nào, thế nên ông ta mới được gọi là »người an trú trong cõi vô tranh, đúng là người an trú trong cõi vô tranh«.

10

(10a)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte asti sa kaściddharmo yastathāgatena dīpaṃkarasya tathāgatasyārhaṭaḥ samyaksambuddhasyāntikādudgrhītaḥ | subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa kaściddharmo yastathāgatena dīpaṃkarasya tathāgatasyārhaṭaḥ samyaksambuddhasyāntikādudgrhītaḥ | ##[MM27]##

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đê, Ông nghĩ sao, có một pháp nào đó đã được Như Lai đạt được khi ở bên Nhiên Đăng Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác?

Tu-bồ-đê đáp: Thưa Thế Tôn, không. Không có một pháp nào đó đã được Như Lai đạt được khi ở bên Nhiên Đăng Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác.

(10b)

bhagavānāha | yaḥ kaścit subhūte bodhisattva evaṃ vaded ahaṃ kṣetravyūhānispādayiṣyāmīti sa vitathaṃ vadet | tat kasya hetoḥ | kṣetravyūhāḥ kṣetravyūhā iti subhūte 'vyūhāste tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyante kṣetravyūhā iti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đê, Bồ Tát nào đó mà nói như thế này »Tôi sẽ làm trang nghiêm Phật độ« thì ông ta không nói đúng sự thật. Vì sao? Tu-bồ-đê, vì những sự trang nghiêm được dạy bởi Như Lai dưới tên »trang nghiêm« chính là những Phi trang nghiêm, thế nên chúng mới được gọi là »sự trang nghiêm«.

(10c)

tasmāttarhi subhūte bodhisattvena mahāsattvenaivamapraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyaṃ yanna kvacitpraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyaṃ na rūpapratiṣṭhitam cittamutpādayitavyaṃ na śabdagandharasaspraṣṭavyadharmapraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyam |

Thế nên, Tu-bồ-đê, Bồ Tát Ma-ha-tát nên phát triển một tâm thức không nương tựa, nên phát triển một tâm thức không nương tựa bất cứ nơi nào, nên phát triển một tâm thức không nương tựa vào sắc, nên phát triển một tâm thức không nương tựa vào thanh, hương, vị, xúc, pháp.

tadyathāpi nāma subhūte puruṣo bhaved upetakāyo mahākāyo yattasyaivaṃ rūpa ātmabhāvaḥ syāt tadyathāpi nāma sumeruḥ parvatarājā tat kiṃ manyase subhūte api nu mahān sa ātmabhāvo bhavet |

subhūtirāha | mahān sa bhagavanmahānsugata sa ātmabhāvo bhavet |

tat kasya hetoḥ | ātmabhāva ātmabhāva iti bhagavannabhāvaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyata ātmabhāva iti | na hi bhagavansa bhāvo nābhāvaḥ | tenocyata ātmabhāva iti |

Tu-bồ-đề, ví như có một người nào đó có thân to lớn với một sắc tự thể tương tự núi Tu-di, vua của các núi. Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, tự thể này có lớn hay không? Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, lớn. Thưa Thiện Thệ, tự thể này lớn. Vì sao? Vì tự thể được thuyết bởi Như Lai dưới tên »tự thể« chính là phi tự thể, thế nên nó mới được gọi là »tự thể«. Thưa Thế Tôn, nó không phải là sự hiện hữu mà cũng không phải phi hiện hữu, thế nên nó mới được gọi là »tự thể«.

11

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvatyō gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukās tāvatya eva gaṅgānadyo bhavyeṣu tāsu yā vālukā api nu tā bahavyo bhavyeṣu | subhūtirāha | tā eva tāvadbhagavanbahavyo gaṅgānadyo bhavyeṣu prāgeva yāstāsu gaṅgānadīṣu vālukāḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, ví như có nhiều sông Hằng như những hạt cát trong sông Hằng, thì cát trong những con sông ấy có nhiều hay không? Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, có nhiều sông Hằng như vậy thì hưởng chi là những hạt cát trong những sông Hằng ấy.

bhagavānāha | ārocayāmi te subhūte prativedayāmi yāvatyastāsu gaṅgānadīṣu vālukā bhavyestāvato lokadhātūnkaścīdeva strī vā puruṣo vā saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo ###[MM28]## dānaṃ dadyāt tat kiṃ manyase subhūte api nu sā strī vā puruṣo vā tato nidānaṃ bahu puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

subhūtirāha | bahu bhagavanbahu sugata strī vā puruṣo vā tato nidānaṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyad aprameyam asaṃkhyeyam |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, ta nói Ông biết đây. Nếu có một nữ nhân hoặc một nam tử nào làm đây các thế giới với bảy loại bảo bối rồi làm phẫn vật nhiều như những hạt cát trong những con sông Hằng hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác thì ông nghĩ sao, Tu-bồ-đề, nam tử hoặc nữ nhân ấy có tạo được một khối công đức lớn qua nhân duyên đó hay không?

Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, nhiều. Thưa Thiện Thệ, nam tử hoặc nữ nhân qua nhân duyên ấy sẽ tạo một khối công đức lớn không thể nghĩ bàn, không thể đếm được.

bhagavānāha | yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā tāvato lokadhātūnsaptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyāt yaśca kulaputro vā kuladuhitā veto dharmaparyāyādantaśaścatuṣpādikāmapi gāthāmudgṛhya parebhyo deśayet samprakāśayedayameva tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād aprameyam asaṃkhyeyam |

Thế Tôn nói: Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu một mặt có một nữ nhân hoặc một nam tử nào làm đây các thế giới với bảy loại bảo bối rồi làm phẫn vật hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác và mặt khác có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân sau đó dù chỉ lấy một câu kệ bốn dòng của bài kinh trình bày và giải thích tường tận cho người khác thì người ấy sẽ qua nhân

duyên này mà tạo được khối công đức lớn hơn không thể nghĩ bàn được, không thể đếm được.

12

api tu khalu punaḥ subhūte yasminṛthivīpradeśa ito dharmaparyāyādantaśaś-
catuspādikāmapi gāthāmudgrhya bhāṣyeta vā samprakāśyeta vā sa
ṛthivīpradeśaścaityabhūto bhavetsadevamānuṣāsurasya lokasya kaḥ punarvādo ya
imaṃ dharmaparyāyaṃ sakalasaṃpṛāptam dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti
parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyanti | paramēṇa te subhūte āścaryeṇa
samanvāgatā bhaviṣyanti | tasmimśca subhūte ṛthivīpradeśe śāstā
viharatyanyatarānyataro vā vijñāgurusthānīyaḥ |

Cũng vậy nữa Tu-bồ-đê, nơi nào trên mặt đất này mà câu kệ bốn dòng của bài kinh được rút ra để trình bày hoặc giải thích thì nơi ấy thật là tháp miếu thờ Phật của thiên nhân và a-tu-la trên thế giới. Còn nói gì về những người sẽ ghi nhớ trọn vẹn, sẽ tụng đọc, sẽ học và giải thích tường tận pháp thoại này cho người khác. Họ sẽ là những người thành tựu công đức tối thắng hi hữu. Tu-bồ-đê, chỗ đó sẽ có Phật hoặc có bậc thầy cao trí trú trì.

13

(13a)

evamukta āyuṣmānsubhūtirbhagavantametadvocat | ko nāmāyaṃ bhagavan
dharmaparyāyaḥ katham cainaṃ dhārayāmi | evamukte bhagavān āyuṣmantam
subhūtim etadvocat | prajñāpāramitā nāmayaṃ subhūte dharmaparyāyaḥ | evaṃ
cainaṃ dhāraya |

tat kasya hetoḥ | yaiva subhūte prajñāpāramitā ##[MM29]## tathāgatena bhāṣitā
saivāpāramitā tathāgatena bhāṣitā | tenocyate prajñāparamiteti |

Sau khi nói như vậy xong Tôn giả Tu-bồ-đê nói với Thế Tôn: Thưa Thế Tôn, Pháp thoại này có tên gì và Con nên ghi nhớ như thế nào? Sau khi nói như vậy xong Thế Tôn nói Tôn giả Tu-bồ-đê như sau: Tu-bồ-đê, Pháp thoại này có tên Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Ông hãy ghi nhớ nó như vậy.

Vì sao? Tu-bồ-đê, Bát-nhã Ba-la-mật-đa được thuyết bởi Như Lai chính là Phi Bát-nhã Ba-la-mật-đa được thuyết bởi Như Lai, thế nên nó mới được gọi là »Bát-nhã Ba-la-mật-đa«.

(13b)

tat kiṃ manyase subhūte api nvasti sa kaściddharmo yastathāgatena bhāṣitaḥ |
subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa kaściddharmo yastathāgatena bhāṣitaḥ |

Tu-bồ-đê, Ông nghĩ như thế nào, có một pháp nào đó được thuyết bởi Như Lai hay không? Tu-bồ-đê nói: Thật là không Thế Tôn, không có một pháp nào đó được thuyết bởi Như Lai cả.

(13c)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvat trisāhasramahāsāhasre lokadhātau
ṛthivīrajaḥ kaccittadbahu bhavet |

subhūtirāha | bahu bhagavan bahu sugata pṛthivīrajo bhavet | tat kasya hetoḥ |
yattadbhagavanpṛthivīrajastathāgatena bhāṣitam arajastadbhagavamstathāgatena
bhāṣitam | tenocyate pṛthivīraja iti | yo 'pyasau lokadhātustathāgatena bhāṣito 'dhātuḥ
sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate lokadhāturiti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào, có nhiều vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới hay không? Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, nhiều, thưa Thiện Thệ, nhiều vi trần. Vì sao? Thưa Như Lai, vi trần được thuyết bởi Như Lai chính là phi vi trần được thuyết bởi Như Lai, thế nên nó mới được gọi là »vi trần«. Cái thế giới được thuyết bởi Như Lai chính là phi thế giới được thuyết bởi Như Lai, thế nên nó mới được gọi là »thế giới«.

(13d)

hagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte dvātriṃśanmahāpuruṣalakṣaṇaistathāgato
'rhan samyaksambuddho draṣṭavyaḥ |

subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavanna dvātriṃśan mahāpuruṣalakṣaṇaistathāgato
'rhansamyaksambuddho draṣṭavyaḥ | tat kasya hetoḥ | yāni hi tāni bhagavan
dvātriṃśan mahāpuruṣalakṣaṇāni tathāgatena bhāṣitānyalakṣaṇāni tāni
bhagavamstathāgatena bhāṣitāni | tenocyante dvātriṃśan mahāpuruṣalakṣaṇānīti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào, Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Giác có thể được thấy qua 32 tướng của một bậc đại sĩ hay không? Tu-bồ-đề nói: Thật là không Như Lai. Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Giác không thể được thấy qua 32 tướng của một bậc đại sĩ. Vì sao? Thưa Thế Tôn, 32 tướng của một bậc đại sĩ được thuyết bởi Như Lai chính là phi tướng được thuyết bởi Như Lai, thưa Thế Tôn. Thế nên chúng mới được gọi là »32 tướng của một bậc đại sĩ«.

(13e)

bhagavānāha | yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā dine dine
gaṅgānadīvālukāsamānātmabhāvān parityajed evaṃ parityajan
gaṅgānadīvālukāsamānkalpāmstān ātmabhāvān parityajet yaśceto ##[M30]##
dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapi gāthām udgrhya parebhyo deśayet
samprakāśayedayameva tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād
aprameyam asaṃkhyeyam |

Thế Tôn nói: Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu một mặt có nữ nhân hoặc nam tử ngày ngày xả bỏ tự thể như cát sông Hằng, và trong khi xả bỏ tự thể như vậy nhiều kiếp như cát sông Hằng — và mặt khác có ai sau đó dù chỉ lấy một câu kệ bốn dòng của Pháp thoại này trình bày và giải thích tường tận cho người khác thì người ấy sẽ qua nhân duyên này mà tạo được khối công đức lớn hơn không thể nghĩ bàn được, không thể đếm được.

14

(14a)

atha khalvāyuṣmānsuhūtir dharmavegenāsrūṇi prāmuñcat so 'srūṇi pramṛjya
bhagavantam etadavocat | āścaryaṃ bhagavanparamāścaryaṃ sugata yāvadayam
dharmaparyāyastathāgatena bhāṣito 'grayānasamprasthitānāṃ sattvānāmarthāya

śreṣṭhayānasamprasthitānām sattvānāmarthāya yato me bhagavañjñānamutpannam |
na mayā bhagavañjātvevamṛpo dharmaparyāyaḥ śrutapūrvāḥ | paramēṇa te
bhagavannāścaryeṇa samanvāgatā bodhisattvā bhaviṣyanti ya iha sūtre bhāṣyamāne
śrutvā bhūtasamjñām utpādayiṣyanti | tat kasya hetoḥ | yā caiṣā bhagavanbhūtasamjñā
saivābhūtasamjñā | tasmāt tathāgato bhāṣate bhūtasamjñā bhūtasamjñeti |

Ngay lúc đó, Tôn giả Tu-bồ-đề qua pháp thoại mà cảm động rơi nước mắt. Tôn giả bèn lau nước mắt rồi nói với Thế Tôn: Huyền diệu thay Thế Tôn, tuyệt diệu thay Thiện Thệ! Pháp thoại này được Như Lai thuyết vì lợi ích của những chúng sinh đã khởi hành với tối thượng thừa, thưa Thế Tôn, vì lợi ích của chúng sinh đã khởi hành với tối thắng thừa. Trí huệ của Con đã phát triển từ đó. Thế Tôn, Con chưa từng nghe pháp thoại như thế này. Các Bồ Tát sau khi nghe kinh được thuyết ở đây phát triển thật tướng thì chính các vị ấy sẽ thành tựu công đức tối thắng hi hữu.

Vì sao? Thế Tôn, vì thật tướng này chính là phi thật tướng, thế nên Thế Tôn mới nói thật tướng là »thật tướng«.

(14b)

na mama bhagavan duṣkaram ##[MM bhagavannāścaryam]## yad aham imaṃ
dharmaparyāyam bhāṣyamānamavakalpayāmyadhimucye | ye 'pi te bhagavan sattvā
bhaviṣyantyanāgate 'dhvani paścime kāle paścime samaye paścimāyām pañcaśatyām
saddharmavipralope vartamāne ya imaṃ bhagavandharmaparyāyamudgrahīṣyanti
dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyanti
te paramāścaryeṇa samanvāgatā bhaviṣyanti |

Thế Tôn, việc Con tin tưởng và hướng về kinh trong lúc kinh được thuyết là một việc không khó, nhưng thưa Thế Tôn, những chúng sinh trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, Thế Tôn, họ sẽ gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm pháp thoại này, sẽ học và giải thích cho người khác tưởng tượng — chính họ sẽ là những người thành tựu công đức tối thắng hi hữu.

(14c)

apī tu khalu punarbhagavanna teṣāmātmasamjñā pravartīṣyate na sattvasamjñā na
jīvasamjñā na pudgalasamjñā pravartīṣyate nāpi teṣām kācit samjñā nāsamjñā
pravartate | tat kasya hetoḥ | yā sa bhagavannātmasamjñā ##[MM31]## saivāsamjñā |
yā sattvasamjñā jīvasamjñā pudgalasamjñā saivāsamjñā | tat kasya hetoḥ |
sarvasamjñāpagatā hi buddhā bhagavantaḥ |

Nhưng lại nữa Thế Tôn, họ sẽ không còn ôm ấp ngã tướng, không còn chúng sinh tướng, không có ý tưởng về sĩ phu, về bồ-đặc-già-la, và họ cũng không có một thụ tướng hoặc phi thụ tướng nào. Vì sao? Thế Tôn, cái là ngã tướng nó chính là phi tướng, cái là chúng sinh tướng, sĩ phu tướng, bồ-đặc-già-la tướng, chính là phi tướng. Vì sao? Vì chư Phật Thế Tôn là những vị đã lìa xa tất cả thụ tướng.

(14d)

evamukte bhagavān āyusmantam subhūtim etadavocat | evametata subhūte evametata |
paramāścaryasamanvāgatāste sattvā bhaviṣyanti ya iha subhūte sūtre bhāṣyamāne
nottrasiṣyanti na samtrasiṣyanti na samtrāsamāpatsyante |

tat kasya hetoḥ | paramapāramiteyaṃ subhūte tathāgatena bhāṣitā yadutāpāramitā |
yāṃ ca subhūte tathāgataḥ paramapāramitāṃ bhāṣate tāmāparimāṇāpi buddhā
bhagavanto bhāṣante | tenocyate paramapāramiteti |

*Sau khi nghe nói như vậy Thế Tôn nói Tôn giả Tu-bồ-đề: Tu-bồ-đề, đúng
như vậy, đúng như vậy. Tu-bồ-đề, trong lúc kinh được thuyết mà những
chúng sinh nào ở đây không run, không sợ hoặc rơi vào tình thế khủng
hoảng thì họ sẽ là những người thành tựu công đức tối thắng hi hữu*

*Vì sao? Tu-bồ-đề, Tôi thắng Ba-la-mật-đa được Như Lai thuyết lại là Phi
Ba-la-mật-đa. Tu-bồ-đề, Tôi thắng ba-la-mật-đa Như Lai thuyết đây không
biết bao nhiêu Phật Thế Tôn cũng tuyên thuyết. Thế mới được gọi là »Tôi
thắng Ba-la-mật-đa«*

(14e)

api tu khalu punaḥ subhūte yā tathāgatasya kṣāntipāramitā saivāpāramitā | tat kasya
hetoḥ | yadā me subhūte kaliṅgarājāṅgapratyaṅgamāmsānyacchaitṣīt tasmin samaya
ātmasaṃjñā vā sattvasaṃjñā vā jīvasaṃjñā vā pudgalasaṃjñā vā nāpi me kācitsaṃjñā
vāsaṃjñā vā babhūva |

*Lại nữa Tu-bồ-đề, hẳn nhục ba-la-mật-đa của Như Lai chính là Phi ba-la-
mật-đa. Vì sao? Tu-bồ-đề, lúc vua Ca-lợi róc thịt từ các thân phần của ta,
chính lúc ấy ta đã không ôm ấp ngã tưởng hoặc chúng sinh tưởng hoặc sĩ
phu tưởng hoặc bồ-đặc-già-la tưởng, mà cũng không ôm ấp một thụ tưởng
hoặc phi thụ tưởng nào.*

tat kasya hetoḥ | sacenme subhūte tasminsamaya ātmasaṃjñābhaviṣyad
vyāpādasamjñāpi me tasminsamaye 'bhaviṣyat | sacet sattvasaṃjñā jīvasaṃjñā
pudgalasaṃjñābhaviṣyad vyāpādasamjñāpi me tasminsamaye 'bhaviṣyat |

*Vì sao? Tu-bồ-đề, nếu ta lúc ấy đã phát sinh ngã tưởng thì ta cũng đã phát
sinh tâm sân hận. Nếu ta đã phát sinh chúng sinh tưởng, sĩ phu tưởng, bồ-
đặc-già-la tưởng thì ngay lúc đó ta cũng đã phát sinh tâm sân hận.*

tat kasya hetoḥ | abhijānāmyahaṃ subhūte 'tīte 'dhvani pañcajātīsatāni yadahaṃ
kṣāntivādī ṛṣirabhāvam | tatrāpi me nātmasaṃjñā babhūva na sattvasaṃjñā na
jīvasaṃjñā na pudgalasaṃjñā babhūva |

tasmātarhi subhūte bodhisattvena mahāsattvena sarvasaṃjñā ##[MM32]##
vivarjayitvānuttarāyāṃ samyaksambodhau cittamutpādayitavyam | na
rūpapraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyam na śabdagandharasapraṣṭavyadharmā-
pratiṣṭhitam cittamutpādayitavyam na dharmapraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyam
nādharmapraṭiṣṭhitam cittamutpādayitavyam na kvacitpratiṣṭhitam
cittamutpādayitavyam |

*Vì sao? Tu-bồ-đề, ta nhớ lại thời quá khứ, 500 đời trước, ta đã là vị tiên
Nhẫn Nhục. Lúc đó ta cũng không có ngã tưởng, không có chúng sinh
tưởng, không có sĩ phu tưởng, không có bồ-đặc-già-la tưởng.*

*Thế nên Tu-bồ-đề, Bồ Tát Ma-ha-tát sau khi lìa bỏ tất cả các ý tưởng nên
phát tâm ở trong Vô Thượng Chính Đẳng Giác, không nên trụ vào sắc*

tướng mà phát tâm, không nên trụ vào thanh hương vị xúc pháp mà phát tâm, không nên trụ pháp mà phát tâm, không nên trụ vào phi pháp mà phát tâm, không nên trụ vào bất cứ chỗ nào mà phát tâm.

tat kasya hetoḥ | yat pratiṣṭhitam tad evāpratiṣṭhitam | tasmād eva tathāgato bhāṣate apratiṣṭhitena bodhisattvena dānaṃ dātavyam | na rūpaśabdagandharasaspraṣṭavyadharmapraṣṭhitena dānaṃ dātavyam |

Vì sao? Những gì có chỗ trụ đều không có chỗ trụ. Thế nên Như Lai nói Bồ Tát không nên nương tựa vào đâu mà bố thí phẩm vật, không nên trụ ở sắc thanh hương vị xúc pháp mà bố thí phẩm vật.

(14f)

api tu khalu punaḥ subhūte bodhisattvenaivamrūpo dānaparityāgaḥ kartavyaḥ sarvasattvānāmarthāya |

tat kasya hetoḥ | yā caiṣā subhūte sattvasaṃjñā saivāsaṃjñā | ya evaṃ te sarvasattvāstathāgatena bhāṣitāsta evāsattvāḥ |

tat kasya hetoḥ | bhūtavādī subhūte tathāgataḥ satyavādī tathāvādyananyathāvādī tathāgataḥ | na vitathavādī tathāgataḥ |

Lại nữa Tu-bồ-đề, Bồ Tát nên vì lợi ích chúng sinh mà buông xả phẩm vật bố thí như vậy.

Vì sao? Tu-bồ-đề, chúng sinh tướng này chính là phi tướng. Những ai Như Lai gọi là tất cả chúng sinh là phi chúng sinh.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì Như Lai là người nói đúng với sự thật, là người nói chân thật, nói như thật, Như Lai nói như thật không khác, Như Lai không nói sai sự thật.

(14g)

api tu khalu punaḥ subhūte yastathāgatena dharmo 'bhisambuddho deśito nidhyāto na tatra satyaṃ na mṛṣā |

tadyathāpi nāma subhūte puruṣo 'ndhakārapraviṣṭo na kiṃcidapi paśyedevaṃ vastupatito bodhisattvo draṣṭavyo yo vastupatito dānaṃ parityajati |

tadyathāpi nāma subhūte cakṣuṣmānpuruṣaḥ prabhātāyāṃ rātrau sūrye 'bhyudgate nānāvidhāni rūpāṇi paśyedeavamavastupatito bodhisattvo draṣṭavyo yo 'vastupatito dānaṃ parityajati |

Nhưng mặc dù vậy Tu-bồ-đề, nơi pháp Như Lai chứng đắc, thuyết giảng, quán chiếu — nơi ấy không có chân thật, không có hư vọng. Tu-bồ-đề, trường hợp một người bước vào chỗ tối, không thấy được gì cả — trường hợp một Bồ Tát sa lạc vào sự việc mà li xả phẩm vật bố thí cũng nên được quán sát tương tự như thế.

Tu-bồ-đề, trường hợp một người có mắt vào đêm lúc sắp sáng, lúc mặt trời mọc, thấy được những sắc tướng khác nhau thì trường hợp một Bồ Tát không sa lạc vào sự việc mà li xả phẩm vật bố thí cũng nên được quán sát tương tự như thế.

(14h)

api tu khalu punaḥ subhūte ye kulaputrā vā kuladuhitaro vemaṃ dharmaparyāyam udgrahīṣyanti dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti ##[MM33]## parebhyaśca

vistareṇa samprakāśayiṣyanti jñātāste subhūte tathāgatena buddhajñānena dṛṣṭāste subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā buddhāste tathāgatena | sarve te subhūte sattvā aprameyam asaṃkhyeyaṃ puṇyaskandhaṃ prasaviṣyanti pratigrahīṣyanti |

Lại nữa Tu-bồ-đê, nếu có những thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào sẽ gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm pháp thoại này, sẽ học và giải thích cho người khác tởng tậ – Tu-bồ-đê, những chúng sinh mà Như Lai biết qua Phật Trí, Tu-bồ-đê, Như Lai thấy qua Phật nhãn, Như Lai nhận thức toàn vẹn, Tu-bồ-đê, tất cả chúng sinh ấy sẽ tạo và nhận một khối lượng công đức vô lượng vô số.

15

(15a)

yaśca khalu puṇaḥ subhūte strī vā puruṣo vā pūrvāhṇakālasamaye gaṅgānadī-vālukāsamān ātmabhāvān parityajedeṃ madhyāhṇakālasamaye gaṅgānadīvālukā-samānātmbhāvān parityajet sāyāhṇakālasamaye gaṅgānadīvālukāsamān ātmabhāvān parityajedanena paryāyeṇa bahūni kalpakoṭīniyutaśatasahasraṇyātmabhāvān parityajet yaścemaṃ dharmaparyāyaṃ śrutvā na pratikṣipedayameva tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād aprameyam asaṃkhyeyaṃ | kaḥ punarvādo yo likhitvodgrhṇīyād dhārayed vācayet paryavāpnuyāt parebhyaśca vistareṇa samprakāśayet |

Và lại nữa Tu-bồ-đê, nếu một mặt có nữ nhân hoặc nam tử buổi sáng xả bỏ tự thể như cát sông Hằng, vào buổi trưa xả bỏ tự thể như cát sông Hằng như vậy, vào buổi tối xả bỏ tự thể như cát sông Hằng, và nếu họ theo cách này mà xả bỏ tự thể hàng trăm ngàn, hàng triệu, hàng tỉ kiếp, và mặt khác có ai sau khi nghe pháp thoại này mà không bác bỏ thì người ấy sẽ qua nhân duyên này mà tạo được khối công đức lớn hơn không thể nghĩ bàn được, không thể đếm được, còn nói gì đến người sau khi viết lại, gìn giữ, ghi nhớ, học và giải thích tởng tậ cho người khác!

(15b)

api tu khalu puṇaḥ subhūte 'cintyo 'tulyo 'yaṃ dharmaparyāyaḥ | ayaṃ ca subhūte dharmaparyāyastathāgatena bhāṣīto 'grayānasamprasthitānāṃ sattvānāmarthāya śreṣṭhayaṇasamprasthitānāṃ sattvānāmarthāya | ya imaṃ dharmaparyāyamudgrahīṣyanti dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyanti jñātāste subhūte tathāgatena buddhajñānena dṛṣṭāste subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā buddhāste tathāgatena |

##[MM34]##
sarve te subhūte sattvā aprameyeṇa puṇyaskandhena samanvāgatā bhaviṣyanti | acintyenātulyenāmāpyenāparimāṇena puṇyaskandhena samanvāgatā bhaviṣyanti | sarve te subhūte sattvāḥ samāṃśena bodhiṃ dhārayiṣyanti [MM adds vācayiṣyanti paryavāpsyanti] |

Lại nữa Tu-bồ-đê, Pháp thoại này không thể nghĩ bàn, không thể so sánh! Tu-bồ-đê, Pháp thoại này được Như Lai thuyết vì lợi ích của những chúng sinh đã khởi hành với cỗ xe cao nhất, vì lợi ích của chúng sinh đã khởi hành với cỗ xe thiện hảo nhất, những người sẽ gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm pháp

thoại này, sẽ học và giải thích cho người khác tường tận — Tu-bồ-đề, những chúng sinh mà Như Lai biết qua Phật Trí, Tu-bồ-đề, Như Lai thấy qua Phật nhãn, Như Lai nhận thức toàn vẹn, Tu-bồ-đề, tất cả chúng sinh ấy là những người sẽ thành tựu một khối lượng công đức không thể lường được, là những người sẽ thành tựu một khối lượng công đức không thể nghĩ, không thể so sánh, không thể đo, không thể ước lượng được. Tu-bồ-đề, tất cả các chúng sinh sẽ chấp trì phần giác ngộ như nhau [sẽ tụng và học].

tat kasya hetoḥ | na hi śakyam subhūte 'yaṃ dharmaparyāyo hīnādhimuktikaḥ |
sattvaiḥ śrotuṃ nātmadr̥ṣṭikairna sattvadr̥ṣṭikairna jīvadr̥ṣṭikairna pudgaladr̥ṣṭikaiḥ |
nābodhisattvapratijñaiḥ sattvaiḥ śakyamayam dharmaparyāyaḥ śrotuṃ vodgrahītuṃ
vā dhārayituṃ vā vācayituṃ vā paryavāpuruṃ vā | nedam sthānam vidyate |

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì những chúng sinh có khuynh hướng thấp kém, có ngã kiến, chúng sinh kiến, sĩ phu kiến và bồ-đặc-già-la kiến không có khả năng nghe pháp thoại này. Những chúng sinh nào không phát nguyện Bồ Tát không có khả năng nghe hoặc gìn giữ hoặc ghi nhớ hoặc tụng niệm hoặc học pháp thoại này. Trường hợp ấy không thể có.

(15c)

apī tu khalu punaḥ subhūte yatra pṛthivīpradeśa idam sūtram prakāśayiṣyate
pūjanīyaḥ sa pṛthivīpradeśo bhaviṣyati sadevamānuṣāsurasya lokasya vandanīyaḥ
pradakṣiṇīyaśca sa pṛthivīpradeśo bhaviṣyati caityabhūtaḥ sa pṛthivīpradeśo
bhaviṣyati |

Lại nữa Tu-bồ-đề, nơi nào trên mặt đất này mà kinh này được giải thích thì nơi ấy sẽ là một nơi xứng đáng được kính lễ, nơi ấy sẽ là nơi xứng đáng được tôn kính, xứng đáng được đi vòng quanh từ trái sang phải của thiên nhân và a-tu-la trên thế giới, nơi ấy sẽ thật là tháp miếu thờ Phật.

16

(16a)

apī tu ye te subhūte kulaputrā vā kuladuhitaro vemān evamrūpān sūtrāntān
udgrahīṣyanti dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti yoniśaśca manasikariṣyanti
parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyanti te paribhūta bhaviṣyanti suparibhūtāśca
bhaviṣyanti |

tat kasya hetoḥ | yāni ca teṣāṃ subhūte sattvānām paurvajanmikānyaśubhāni karmāṇi
kṛtānyapāyasamvartanīyāni dr̥ṣṭa eva dharme tayā paribhūtatayā tāni paurva-
janmikānyaśubhāni karmāṇi kṣapayiṣyanti buddhabodhim cānuprāpsyanti |

Lại nữa Tu-bồ-đề, có những thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm và học những bài kinh như thế này và ghi khắc kỹ vào tâm, giải thích tường tận cho người khác thì những người ấy sẽ bị khinh khi, bị khinh khi nặng nề. Vì sao? Tu-bồ-đề, những nghiệp bất tịnh chúng sinh đã tạo trong những đời trước và đáng lẽ hội tụ dẫn đến đoạ xứ — trong cuộc sống này, qua sự chịu đựng khinh miệt đó mà chúng sinh sẽ diệt trừ những nghiệp bất tịnh đã tạo trong những đời trước và sẽ đạt Chính Giác của Phật-đà.

(16b)

tat kasya hetoḥ | abhijānāmyahaṃ subhūte 'tīte 'dhvanyasaṃkhyeyaiḥ kalpairasaṃkhyeyatarairdīpaṃkarasya tathāgatasyārhaṭaḥ samyaksambuddhasya pareṇa paratareṇa ##[MM35]## caturaśītibuddhakoṭīniyutaśatasahasrāṇyabhūvanye mayārāgitā ārāgyā na virāgitāḥ |

Vì sao? Tu-bồ-đề, Ta nhớ thời quá khứ vô lượng vô số kiếp và hơn vô số kiếp nữa, trước hơn cả Phật Nhiên Đăng Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Giác, có 84 triệu ức vị Phật, những vị mà ta đã cung dưỡng thừa sự. Ta cung dưỡng thừa sự nhưng không vi phạm.

yacca mayā subhūte te buddhā bhagavanta ārāgitā ārāgyā na virāgitā yacca paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ saddharmavipralopakāle vartamāna imān evaṃrūpān sūtrāntān udgrahīṣyanti dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyantyasya khalu punaḥ subhūte puṇyaskandhasyāntikādasau paurvakaḥ puṇyaskandhaḥ śatatamīmapi kalāṃ nopaiti sahasratamīmapi śatasahasratamīmapi koṭitamīmapi koṭiśatatamīmapi kotiśata-sahasratamīmapi koṭīniyutaśatasahasratamīmapi saṃkhyāmapi kalāmapi gaṇanāmapyupamāmapyupaniṣadam api yāvadaupamyam api na kṣamate |

Nhưng Tu-bồ-đề, nếu ta một mặt cung dưỡng chư Phật Thế Tôn mà không vi phạm và mặt khác nếu những ai trong thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, sẽ gìn giữ, ghi nhớ, tụng niệm pháp thoại này, sẽ học và giải thích cho người khác tường tận thì ngược lại, Tu-bồ-đề, hồi công đức trước kia cũng không bằng một phần trăm, cũng không bằng một phần ngàn, một phần trăm ngàn, một phần triệu, một phần mười triệu, một phần tỉ phần, cũng không có số nào, phần nào, cách đếm nào, sự so sánh, ẩn dụ hoặc nét giống nào có thể tương ứng.

(16c)

sacetpunaḥ subhūte teṣāṃ kulaputrāṇāṃ kuladuhitrīṇāṃ vāhaṃ puṇyaskandhaṃ bhāṣeyaṃ yāvatte kulaputrā vā kuladuhitaro vā tasminsamaye puṇyaskandhaṃ prasaviṣyanti pratigrahīṣyantyunmādaṃ sattvā anuprāpnuyuścittavikṣepaṃ vā gaccheyuḥ |

api tu khalu punaḥ subhūte 'cintyo ##('tulyo)## 'yaṃ dharmaparyāyastathāgatena bhāṣitaḥ | asyācintya eva vipākaḥ pratikāṅkṣitavyaḥ |

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu ta nói về hồi công đức của những thiện nam tử thiện nữ nhân và các thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân lúc ấy sẽ tạo và hưởng hồi công đức như thế nào thì chúng sinh sẽ cuống loạn, tâm thức sẽ phân tán.

Thế nên Tu-bồ-đề, Pháp thoại Như Lai thuyết đây không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, và ta có thể chờ đón một quả báo không thể nghĩ bàn của nó.

(17a)

atha khalvāyusmān subhūtirbhagavantam etadavocat | katham
bhagavanbodhisattvayānasamprasthiteṇa sthātavyaṃ katham pratipattavyaṃ katham
cittaṃ pragrahītavyam |

Lúc bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề nói với Thế Tôn như sau: Thưa Thế Tôn, người đã khởi hành với Bồ Tát thừa nên an trụ như thế nào, nên thực hành như thế nào, nên điều phục tâm như thế nào?

bhagavānāha | iha subhūte bodhisattvayānasamprasthiteṇaivam ##[MM36]##
cittamutpādayitavyaṃ sarve sattvā mayānupadhiśeṣe nirvāṇadhātau
parinirvāpayitavyāḥ | evaṃ ca sattvānparinirvāpya na kaścit sattvaḥ parinirvāpito
bhavati |

tat kasya hetoḥ | sacet subhūte bodhisattvasya sattvasaṃjñā pravarteta na sa
bodhisattva iti vaktavyaḥ | jīvasaṃjñā vā yāvat pudgalasaṃjñā vā pravarteta na sa
bodhisattva iti vaktavyaḥ |

tat kasya hetoḥ | nāsti subhūte sa kaściddharmo yo bodhisattvayānasamprasthito nāma
|

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, ở đây thì một người đã khởi hành với Bồ Tát thừa nên phát triển một tâm thức như sau: Tất cả chúng sinh đều được Ta dẫn đến cõi vô dư y niết-bàn. Dù đã dẫn chúng sinh đến niết-bàn như thế nhưng không một chúng sinh nào được dẫn đến niết-bàn cả.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì được nói rằng: Nếu Bồ Tát còn có thụ tướng »chúng sinh« thì ông ta không phải là Bồ Tát. Nếu còn thụ tướng »sĩ phu« hoặc »bồ-đặc-già-la«, thì ông ta không phải là Bồ Tát

Vì sao? Tu-bồ-đề, không có một pháp nào có tên là »người đã khởi hành với Bồ Tát thừa« cả!

(17b)

tat kiṃ manyase subhūte asti sa kaściddharmo yastathāgatena dīpaṃkarasya
tathāgatasyāntikādanuttarāṃ samyaksambodhimabhisambuddhaḥ |

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào? Có một pháp nào đó được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác lúc ở gần Nhiên Đăng Như Lai hay không?

evamukta āyusmān subhūtirbhagavantametadavocat | yathāhaṃ bhagavanbhagavato
bhāṣitasyārthamājānāmi nāsti sa bhagavankaściddharmo yastathāgatena
dīpaṃkarasya tathāgatasyārhatāḥ samyaksambuddhasyāntikād anuttarāṃ
samyaksambodhim abhisambuddhaḥ |

Nghe như thế xong Tôn giả Tu-bồ-đề nói Thế Tôn như sau: Thưa Thế Tôn, như Con hiểu lời Như Lai nói thì không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác lúc ở gần Nhiên Đăng Như Lai cả.

evamukte bhagavan āyusmantam subhūtim etadavocat | evametatsubhūte
evametannāsti subhūte sa kaściddharmo yastathāgatena dīpaṃkarasya

tathāgatasyārhatāḥ

samyaksambuddhasyāntikādanuttarāṃ

samyaksambodhimabhisambuddhaḥ |

Nghe xong Thế Tôn nói với Tôn giả Tu-bồ-đề như sau: Đúng như thế Tu-bồ-đề, đúng như thế! Không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác lúc ở gần Nhiên Đăng Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác cả.

sacetpunaḥ subhūte kaściddharmastathāgatenābhisambuddho 'bhaviṣyanna mām dīpaṃkarastathāgato vyākariṣyadbhaviṣyasi tvaṃ māṇavānāgate 'dhvani śakyamunirnāma tathāgato 'rhansamyaksambuddha iti | yasmātarhi subhūte tathāgatenārhatā samyaksambuddhena nāsti sa kaściddharmo yo 'nuttarāṃ samyaksambodhimabhisambuddhastasmādaḥ dīpaṃkareṇa tathāgatena vyākṛto bhaviṣyasi ##[MM37]## tvaṃ māṇavānāgate 'dhvani śakyamunirnāma tathāgato 'rhan samyaksambuddhaḥ |

Tu-bồ-đề, nếu đã có một pháp nào được Như Lai chứng đắc thì Nhiên Đăng Như Lai đã không thụ khí cho ta rằng »Đồng tử, người thời sau này sẽ thành Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác với danh hiệu Thích-ca Mâu-ni.« Thế nên Tu-bồ-đề, không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác cả và cũng vì thế mà ta đã được Nhiên Đăng Như Lai thụ khí »Đồng tử, người thời sau này sẽ thành Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác với danh hiệu Thích-ca Mâu-ni.«

(17c)

tat kasya hetoḥ | A. tathāgata iti subhūte bhūtatathatāyā etadadhivacanam |

Vì sao? A. Tu-bồ-đề, »Như Lai« là biệt danh của chân như.

B. MM Version: tathāgata iti subhūte | anutpādadharmatāyā etadadhivacanam | tathāgata iti subhūte | dharmocchedasyaitadadhivacanam | tathāgata iti subhūte | atyantānutpannasyaitadadhivacanam | tat kasya hetoḥ | eṣa subhūte 'nutpado yaḥ paramārthaḥ |)##

B. Tu-bồ-đề, »Như Lai« là biệt danh của Vô sinh pháp tính. Tu-bồ-đề, »Như Lai« là biệt danh của vĩnh đoạn đạo lộ. Tu-bồ-đề, »Như Lai« là biệt danh của tất cánh bất sinh. Vì sao? Tu-bồ-đề, Vô sinh chính là tối thắng nghĩa!

(17d)

yaḥ kaścit subhūta evaṃ vadet tathāgatenārhatā samyaksambuddhenānuttarā samyaksambodhirabhisambuddheti sa vitatham vadedabhyācakaṣīta mām sa subhūte asatodgrhītena | tat kasya hetoḥ | nāsti subhūte sa kaściddharmo yastathāgatenānuttarāṃ samyaksambodhimabhisambuddhaḥ | yaśca subhūte tathāgatena dharmo 'bhisambuddho deśito vā tatra na satyaṃ na mṛṣā | tasmāttathāgato bhāṣate sarvadharmā buddhadharmā iti |

tat kasya hetoḥ | sarvadharmā iti subhūte adharmāstathāgatena bhāṣitāḥ | tasmāducyante sarvadharmā buddhadharmā iti |

Tu-bồ-đề, nếu có ai đó nói »Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác chứng đắc Vô Thượng Chính Đẳng Giác« thì người ấy không nói đúng sự thật. Tu-bồ-đề, người ấy dẫn dắt ta sai vì chấp vào cái phi thật. Vì sao? Tu-bồ-đề, vì không có pháp nào được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng

Chính Đẳng Chính Giác cả. Và nữa Tu-bồ-đề, ở Pháp do Như Lai chứng đắc hoặc thuyết giảng, nơi ấy phi chân phi vọng. Thế nên Như Lai mới nói »tất cả các pháp đều là Phật pháp«.

Vì sao? Tu-bồ-đề, »Tất cả các pháp« được thuyết bởi Như Lai chính là phi pháp, thế nên tất cả các pháp đều được gọi là Phật pháp.

(17e)

tadyathāpi nāma subhūte puruṣo bhavedupetakāyo mahākāyaḥ | āyuṣmān subhūtirāha | yo 'sau bhagavaṃstathāgatena puruṣo bhāṣita upetakāyo mahākāya ityakayaḥ sa bhagavaṃstathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyata upetakayo mahākāya iti |

Tu-bồ-đề, ví như có một người nào đó mang thân, thân to lớn. Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, người được Như Lai dạy là có thân lớn — thưa Thế Tôn — người ấy được Như Lai dạy là phi thân. Thế nên người ấy được gọi là »mang thân, thân to lớn«

(17f)

bhagavānāha | evametatsubhūte | yo bodhisattva evaṃ vadedahaṃ sattvānparinirvāpayiṣyāmīti na sa bodhisattva iti vaktavyaḥ | ##[MM38]##
tat kasya hetoḥ | asti subhūte sa kaściddharmo yo bodhisattvo nāma |

Thế Tôn nói: Như thế như thế, Tu-bồ-đề! Bồ Tát nào nói »Ta diệt độ chúng sinh« thì ông ta không đáng được gọi là Bồ Tát.

Vì sao? Tu-bồ-đề, có một pháp nào đó mang danh »Bồ Tát«?

subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa kaściddharmo yo bodhisattvo nāma | bhagavānāha | sattvāḥ sattvā iti subhūte āsattvāste tathāgatena bhāṣitāstenocyate sattvā iti | tasmāttathāgato bhāṣate nirātmānaḥ sarvadharmā niḥsattvāḥ nirjīvā ##(MM adds niṣpoṣā)## niṣpudgalāḥ sarvadharmā iti |

Tu-bồ-đề nói: Thật là không Thế Tôn! Không có một pháp nào mang danh »Bồ Tát« cả. Thế Tôn nói: Những chúng sinh được Như Lai dạy dưới danh »chúng sinh« — Tu-bồ-đề — chính là phi chúng sinh, thế mới được gọi là chúng sinh. Chính vì vậy mà Như Lai dạy »Chư pháp không có tự ngã, không chúng sinh (không tăng trưởng), không có sĩ phu, không có bố đặc-già-la«

(17g)

yaḥ subhūte bodhisattva evaṃ vadedahaṃ kṣetravyūhānniṣpādayiṣyāmīti ##(MM: sa vitathaṃ vadet)## so'pi tathāiva vaktavyaḥ |

tat kasya hetoḥ | kṣetravyūhāḥ kṣetravyūhā iti subhūte 'vyūhāste tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante kṣetravyūhā iti |

Tu-bồ-đề, Bồ Tát nào đó mà nói như thế này »Tôi sẽ làm trang nghiêm Phật độ« (thì ông ta nói sai sự thật), ông ta cũng nên được gọi như vậy.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì những sự trang nghiêm được dạy bởi Như Lai dưới tên »trang nghiêm« chính là những Phi trang nghiêm, thế nên chúng mới được gọi là »sự trang nghiêm«.

(17h)

yaḥ subhūte bodhisattvo nirātmāno dharmā nirātmāno dharmā ityadhimucyate sa tathāgatenārhatā samyaksambuddhena bodhisattvo mahāsattva ityākhyātaḥ |
Tu-bồ-đề, Bồ Tát nào vững tin »các pháp vô ngã, các pháp vô ngã« thì được Như Lai, bậc A-la-hán, Chính Đẳng Giác gọi là »Bồ Tát Ma-ha-tát«

18

(18a)

##(18a)##

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya māṃsacakṣuḥ |

subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya māṃsacakṣuḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có nhục nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn, sự việc như thế. Như Lai có nhục nhãn.

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya divyaṃ cakṣuḥ |

subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya divyaṃ cakṣuḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có thiên nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn, sự việc như thế. Như Lai có thiên nhãn.

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya prajñācakṣuḥ |

subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya prajñācakṣuḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có huệ nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn, sự việc như thế. Như Lai có huệ nhãn.

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya dharmacakṣuḥ |

subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya dharmacakṣuḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có pháp nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn, sự việc như thế. Như Lai có pháp nhãn.

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte ##[MM39]## saṃvidyate tathāgatasya buddhacakṣuḥ |

subhūtirāha | evametadbhagavan saṃvidyate tathāgatasya buddhacakṣuḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có Phật nhãn hay không? Tu-bồ-đề thưa: Thế Tôn, sự việc như thế. Như Lai có pháp nhãn.

(18b)

##(18b)##

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvanyo gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukā api nu tā vālukāstathāgatena bhāṣitāḥ |

subhūtirāha | evametadbhagavannevametsugata bhāṣitāstathāgatena vālukāḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, nhiều như cát trong sông Hằng to lớn, chúng có được Như Lai gọi là cát hay không? Tu-bồ-đề nói: thưa Thế Tôn, sự việc như thế, Thiện Thế, sự việc như thế, chúng được Như Lai gọi là cát.

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte yāvanyo gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukāstāvanyā eva gaṅgānadyo bhavyeḥ tāsū yā vālukāstāvantaśca lokadhātavo bhavyeḥ kaccidbhavaste lokadhātavo bhavyeḥ |

subhūtirāha | evametadbhagavannevametsugata bahavaste lokadhātavo bhavyeḥ |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, có nhiều con sông Hằng như số cát trong sông Hằng và nếu có nhiều thế giới như những hạt cát trong những con sông ấy — như vậy có nhiều thế giới hay không? Tu-bồ-đề nói: Thưa

Thế Tôn, sự việc như thế, thưa Thiện Thệ, sự việc đúng như thế, có nhiều thế giới.

bhagavānāha | yāvantaḥ subhūte teṣu lokadhāteṣu sattvāsteṣām ahaṃ nānaābhāvāṃ
cittadhārāṃ prajānāmi | tat kasya hetoḥ | cittadhārā cittadhāreti subhūte adhāraiṣā
tathāgatena bhāṣitās tenocyate cittadhāreti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, có bao nhiêu chúng sinh trong các thế giới đó thì ta đều biết rõ tâm lưu chú đa dạng của chúng.

Vì sao? Tu-bồ-đề, tâm lưu chú được Như Lai dạy dưới danh »lưu chú« chính là phi lưu chú, thế mới được gọi là tâm lưu chú.

tat kasya hetoḥ | atītaṃ subhūte cittaṃ nopalabhyate | anāgataṃ cittaṃ nopalabhyate |
pratyutpannaṃ cittaṃ nopalabhyate |

Vì sao? Tu-bồ-đề, không thể nắm bắt tâm quá khứ, không thể nắm bắt tâm vị lai, không thể nắm bắt tâm hiện tại.

19

tat kiṃ manyase subhūte yaḥ kaścitkulaputro vā kuladuhitā vemaṃ
trisāhasramahāsāhasraṃ lokadhātum saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo
'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyādapi nu sa kulaputro vā
##[MM40]## kuladuhitā va tato nidānaṃ bahu puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

subhūtirāha | bahu bhagavanbahu sugata |

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, nếu có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào làm đầy tam thiên đại thiên thế giới này với bảy loại bảo bối rồi làm phẩm vật hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác thì thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy có thể tạo được một khối công đức thật lớn qua nhân duyên đó hay không? Tu-bồ-đề nói: Dạ lớn, thưa Thế Tôn, dạ lớn thưa Thiện Thệ!

bhagavānāha | evametatsubhūte evametadbahu sa kulaputro vā kuladuhitā vā tato
nidānaṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād |

tat kasya hetoḥ | puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti subhūte askandhaḥ sa tathāgatena
bhāṣitaḥ | tenocyate puṇyaskandha iti | sacet subhūte puṇyaskandho 'bhaviṣyanna
tathāgato 'bhāṣiṣyat puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti |

Thế Tôn nói: Đúng như vậy Tu-bồ-đề, đúng như vậy! Thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân ấy có thể tạo được một khối công đức thật lớn qua nhân duyên đó. Vì sao? Khối công đức được Như Lai dạy dưới danh »khối công đức« chính là phi khối công đức, thế mới được gọi là »khối công đức«. Tu-bồ-đề, nếu đã là một khối công đức thì Như Lai đã không nói »một khối công đức, một khối công đức«

20

(20a)

tat kiṃ manyase subhūte rūpakāyapariniṣpattyā tathāgato draṣṭavyaḥ |

subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavanna rūpakāyapariniṣpattyā tathāgato draṣṭavyaḥ | tat
kasya hetoḥ | rūpakāyapariniṣpattī rūpakāyapariniṣpattiriti bhagavan apariniṣpattireṣā
tathāgatena bhāṣitā | tenocyate rūpakāyapariniṣpattiriti |

Tu-bồ-đê, Ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được thấy qua sự toàn hảo của sắc thân? Tu-bồ-đê nói: Thưa Thế Tôn, không thể được như vậy. Như Lai không thể được thấy qua sự toàn hảo của sắc thân. Vì sao? Thế Tôn, sự toàn hảo của sắc thân được Như Lai dạy dưới danh »sự toàn hảo của sắc thân« chính là phi toàn hảo, thế mới được gọi là »sự toàn hảo của sắc thân«.

(20b)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |
subhūtīrāha | no hīdaṃ bhagavanna lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |
tat kasya hetoḥ | yaiṣā bhagavaṃlakṣaṇasampattathāgatena bhāṣitālakṣaṇasampadeṣā
tathāgatena bhāṣitā | tenocyate lakṣaṇasampaditi |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đê, Ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng? Tu-bồ-đê nói: Thưa Thế Tôn, không thể như vậy. Như Lai không thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng. Vì sao? Thế Tôn, sự toàn vẹn của các tướng được Như Lai dạy dưới danh »sự toàn vẹn của các tướng« chính là phi toàn vẹn của các tướng, thế mới được gọi là »sự toàn vẹn của các tướng«.

21

(21a)

bhagavānāha | tat kiṃ manyase subhūte api nu tathāgatasyaivaṃ bhavati mayā
dharmo deśita iti |
subhūtīrāha | no hīdaṃ bhagavan | na tathāgatasyaivaṃ bhavati mayā dharmo deśita
iti |

bhagavānāha | yaḥ subhūte ##[MM41]## evaṃ vadettathāgatena dharmo deśita iti sa
vitathaṃ vadedabhyākṣīta māṃ sa subhūte 'satodgṛhītena |
tat kasya hetoḥ | dharmadeśanā dharmadeśaneti subhūte nāsti sa kaściddharmo yo
dharmadeśanā nāmopalabhyate |

Thế Tôn nói: Ông nghĩ như thế nào Tu-bồ-đê, Như Lai có nghĩ như »Ta thuyết pháp«. Tu-bồ-đê nói: Thưa Thế Tôn, không như vậy. Như Lai không có ý nghĩ »Ta thuyết pháp«.

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đê, ai mà nói như »Như Lai thuyết pháp« là người ấy nói không đúng sự thật, Tu-bồ-đê, người ấy dẫn dắt ta sai vì chấp vào cái phi thật.

Vì sao? Tu-bồ-đê, »thuyết pháp, thuyết pháp« — không có pháp nào dưới danh »thuyết pháp« được nắm bắt cả.

(21b)

evamukta āyuṣmāṃsubhūtīrbhagavantametadavocat | asti bhagavan kecitsattvā
bhaviṣyantyanāgate 'dhvani paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ
saddharmavipralope vartamāne ya imānevaṃrūpān dharmāñśrutvābhiśraddhāsyanti |
bhagavānāha | na te subhūte sattvā nāsattvāḥ |
tat kasya hetoḥ | sattvāḥ sattvā iti subhūte sarve te subhūte asattvāstathāgatena
bhāṣitāḥ | tenocyante sattvā iti |

Sau khi nghe nói như vậy xong Tôn giả Tu-bồ-đề nói Thế Tôn như sau: Thế Tôn, có những chúng sinh nào trong thời vị lai, thời cuối cùng, trong thời pháp cuối, 500 năm cuối, lúc diệu pháp huỷ diệt, khi những bài pháp như thế này sẽ phát lòng tin thật hay không? Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, họ không là chúng sinh cũng không phải phi chúng sinh. Vì sao? Những chúng sinh được Như Lai dạy dưới danh »chúng sinh« — Tu-bồ-đề — chính là phi chúng sinh, thế mới được gọi là »chúng sinh«.

22

tat kiṃ manyase subhūte api nvasti sa kaściddharmo yastathāgatenānuttarāṃ samyaksambodhimabhisambuddhaḥ | āyusmānsubhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan nāsti sa bhagavankaściddharmo yastathāgatenānuttarāṃ samyaksambodhimabhisambuddhaḥ | bhagavānāha | evametatsubhūte evametadaṇurapi tatra dharmo na saṃvidyate nopalabhyate | tenocyate 'nuttarā samyaksambodhiriti | *Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào? Có một pháp nào đó được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác không? Tôn giả Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, thật không có. Thưa Thế Tôn, không có pháp nào đó được Như Lai chứng đắc thành Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác cả. Thế Tôn nói: Như thế như thế Tu-bồ-đề! Ngay một pháp nhỏ xíu cũng không được tìm thấy, không được nắm bắt ở đó. Thế nên mới được gọi là »Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác«.*

23

api tu khalu punaḥ subhūte samaḥ sa dharmo na tatra kiṃcid viṣamam ##(MM: kaścidvisamaḥ)## | tenocyate 'nuttarā samyaksambodhiriti | nirātmatvena niḥsattvatvena nirjīvatvena niṣpudgalatvena samā sānuttarā samyaksambodhiḥ sarvaiḥ kuśalairdharmairabhisambudhyate | tat kasya hetoḥ | kuśalā dharmāḥ kuśalā dharmā iti subhūte adharmāścaiva te tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante kuśalā dharmā iti | ##[MM42]## *Thêm vào đó Tu-bồ-đề, pháp này bình đẳng, không có thứ nào không bình đẳng ở đó cả. Thế nên mới được gọi là »Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác«. Vô Thượng Chính Đẳng Giác bình đẳng vì có tính vô ngã, tính phi chúng sinh, tính phi sĩ phu, phi bồ-đặc-già-la, được chứng ngộ trên cơ sở những thiện pháp. Vì sao? Tu-bồ-đề, thiện pháp được Như Lai dạy dưới danh »thiện pháp« chính là phi pháp, thế mới được gọi là thiện pháp.*

24

yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā yāvantastrisāhasramahāsāhasre lokadhātau sumeravaḥ parvatarājānastāvato rāsīnsaptānāṃ ratnānāmabhisamḥṛtya tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyāt yaśca kulaputro vā kuladuhitā vetaḥ prajñāpāramitāyā dharmaparyāyādantaśaścatuspādikāmapi gāthāmudgrhya parebhyo deśayedasya subhūte puṇyaskandhasyasau paurvakaḥ puṇyaskandhaḥ śatatamīmapi kalāṃ nopaiti yāvadupaniṣadamapi na kṣamate |

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu một mặt có một nữ nhân hoặc một nam tử nào trong tam thiên đại thiên thế giới này mà gom tụ bảy loại bảo bối rồi chất thành đống cao như các núi Tu-di – vua của các loài núi – rồi làm phẩm vật hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác và mặt khác nếu thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân lấy từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, lấy từ pháp thoại này dù chỉ một câu kệ bốn dòng, trình bày cho người khác thì Tu-bồ-đề, so với khối công đức này thì khối công đức trước kia cũng không bằng một phần trăm, cho đến mức không một sự so sánh nào có thể tương xứng.

25

tat kim manyase subhūte api nu tathāgatasyaivaṃ bhavati mayā sattvāḥ parimocitā iti | na khalu punaḥ subhūta evaṃ draṣṭavyaṃ | tat kasya hetoḥ | nāsti subhūte kaścitsattvo yastathāgatena parimocitaḥ | yadi punaḥ subhūte kaścitsattvo 'bhaviṣyadyastathāgatena parimocitaḥ syāt sa eva tathāgatasyātmagrāho 'bhaviṣyatsattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho 'bhaviṣyat | ātmagrāha iti subhūte agrāha eṣa tathāgatena bhāṣitaḥ | sa ca bālapṛthagjanairudgrhītaḥ | bālapṛthagjanā iti subhūte ajanā eva te tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyante bālapṛthagjanā iti |

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ sao, Như Lai có ý niệm »Ta độ thoát chúng sinh«? Tu-bồ-đề, Ông không nên nhìn sự việc như vậy.

Vì sao? Tu-bồ-đề, vì không có một chúng sinh nào được Như Lai độ thoát cả. Thêm nữa Tu-bồ-đề, giả sử có một chúng sinh nào đó được Như Lai độ thoát thì Như Lai đã có chấp vào tự ngã, đã có sự chấp trước vào chúng sinh, sĩ phu và bồ-đặc già-la. »Ngã chấp«, Tu-bồ-đề, chính là phi chấp được Như Lai dạy và nó lại được bọn ngu phu cố chấp. »Ngu phu«, Tu-bồ-đề, chính là phi ngu phu được Như Lai dạy, thế mới được gọi là ngu phu.

26

(26a)

tat kim manyase subhūte lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ | subhūtirāha | no hīdaṃ bhagavan | yathāhaṃ bhagavato bhāṣitasārthamājānāmi na lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

Tu-bồ-đề, Ông nghĩ thế nào, Như Lai có thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng?

Tu-bồ-đề nói: Thưa Thế Tôn, không thể như vậy. Như Con hiểu lời Như Lai nói thì Như Lai không thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng.

bhagavān āha | sādhu sādhu subhūte evametatsubhūte evametadyathā vadasi | na lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ | tat kasya hetoḥ | sacetpunaḥ subhūte lakṣaṇasampadā ##[MM43]## tathāgato draṣṭavyo 'bhaviṣyadrājāpi cakravartī tathāgato 'bhaviṣyat | tasmanna lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

Thế Tôn nói: Hay lắm, hay lắm Tu-bồ-đề, đúng như Ông nói Tu-bồ-đề! Như Lai không thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng. Vì sao? Tu-bồ-đề, nếu như Như Lai có thể được nhìn thấy qua sự toàn vẹn của các tướng thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai. Vì vậy mà Như Lai không thể được thấy qua sự toàn vẹn của các tướng.

āyusmān subhūtirbhagavantametadvocat | yathāhaṃ bhagavato
bhāṣitasyārthamājānāmi na lakṣaṇasampadā tathāgato draṣṭavyaḥ |
*Tôn giả Tu-bồ-đề nói với Như Lai như sau: Như Con hiểu ý nghĩa của
những gì Thế Tôn dạy thì Như Lai không thể được thấy qua sự toàn vẹn của
các tướng.*

atha khalu bhagavāṃstasyāṃ velāyāmime gāthe abhāṣata |
ye māṃ rūpeṇa cādrākṣurye māṃ ghoṣeṇa cānvayuh |
mithyāprahāṇaprasṛtā na māṃ drakṣyanti te janāḥ ||1||

Nhân dịp này Thế Tôn nói hai bài kệ-đà:

*Ai thấy ta qua thân sắc, quy y ta vì thanh âm — những người ấy vướng vào
tà đạo, họ sẽ không thấy được ta.*

(26b)

dharmato buddhā draṣṭavyā ##(MM buddho draṣṭavyo)## dharmakāyā hi nāyakāḥ |
dharmatā ca na vijñeyā na sā śakyā vijānitum ||2||

*Nên quán sát chư Phật tướng ứng (/tuỳ thuận) Pháp, chư Pháp thân là Đạo
sư. Pháp tính không thể được nhận thức, mà cũng không có khả năng nhận
thức.*

27

tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasampadā tathāgatenānuttarā samyaksambodhir
abhisambuddhā | na khalu punaste subhūte evaṃ draṣṭavyam |
tat kasya hetoḥ | na hi subhūte lakṣaṇasampadā tathāgatenānuttarā
samyaksambodhirabhisambuddhā syāt |

*Tu-bồ-đề, Ông nghĩ như thế nào, có Vô Thượng Chính Đẳng Chính Giác nào
được Như Lai chứng đắc qua sự toàn vẹn của chư tướng hay không? Tu-bồ-
đề, Ông không nên nhìn như vậy. Vì sao? Vì không có Vô Thượng Chính
Đẳng Chính Giác nào được Như Lai chứng đắc bằng sự toàn vẹn của chư
tướng cả!*

na khalu punaste subhūte kaścidevaṃ vadet bodhisattvayānasamprasthitaiḥ kasyacid
dharmasya vināśaḥ prajñapta ucchedo veti.

na khalu punaste subhūte evaṃ draṣṭavyam | tat kasya hetoḥ | na
bodhisattvayānasamprasthitaiḥ kasyacid dharmasya vināśaḥ prajñapto nocchedaḥ |

*Lại nữa Tu-bồ-đề, không ai nên nói với ông rằng »những người đã khởi
hành với Bồ Tát thừa nhận biết được sự huỷ hoại hoặc sự đoạn diệt của một
pháp nào đó«. Tu-bồ-đề, Ông không nên nhìn như thế!*

*Vì sao, vì những người đã khởi hành với Bồ Tát thừa không nhận biết được
sự huỷ hoại hoặc sự đoạn diệt của một pháp nào cả!*

28

yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā kuladuhitā vā
gaṅgānādivālukāsamāṃllokadhātūn saptaratnaparipūrṇān kṛtvā tathāgatebhyo
'rhadbhyah samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyād yaśca bodhisattvo

nirātmakeṣvanutpattikeṣu ##[MM 44]## dharmeṣu kṣāntiṃ pratilabhate ayameva tato
nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasaved aprameyamasamkhyeyam |
na khalu punaḥ subhūte bodhisattvena mahāsattvena puṇyaskandhaḥ parigrahītavyaḥ
|

*Lại nữa Tu-bồ-đê, nếu một mặt thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân nào làm
đây các thế giới nhiều như cát sông Hằng với bảy loại bảo bối, rồi làm phàm
vật hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác và mặt khác,
một Bồ Tát đạt được sự nhẫn nhục ngay trong chư pháp vô ngã, vô sinh thì
ông ta qua nhân duyên này tạo được một khối công đức lớn hơn, không thể
nghĩ bàn được, không thể đếm được.*

Lại nữa Tu-bồ-đê, Bồ Tát Ma-ha-tát không nên tiếp thụ khối công đức.

āyuṣmānsubhūtirāha | nanu bhagavan bodhisattvena puṇyaskandhaḥ parigrahītavyaḥ |
bhagavānāha | parigrahītavyaḥ subhūte nodgrahītavyaḥ | tenocyate parigrahītavya iti |
*Tôn giả Tu-bồ-đê nói: Nhưng Thế Tôn, Bồ Tát tiếp thụ khối công đức mà?
Thế Tôn nói: Nên tiếp thụ, Tu-bồ-đê, nhưng không nên nắm bắt. Thế mới gọi
là nên tiếp thụ.*

29

api tu khalu punaḥ subhūte yaḥ kaścidevaṃ vadettathāgato gacchati vāgacchati vā
tiṣṭhati vā niṣīdati vā śayyāṃ vā kalpayati na me subhūte bhāṣitasyārthamājānāti |
*Cũng như vậy nữa Tu-bồ-đê, ai mà nói như »Như Lai đi hoặc đến hoặc
đứng hoặc ngồi hoặc nằm« thì Tu-bồ-đê, người ấy không hiểu ý nghĩa của
những gì Như Lai thuyết.*

tat kasya hetoḥ | tathāgata iti subhūta ucyate na kvacidgato na kutaścīdāgataḥ |
tenocyate tathāgato 'rhan samyaksambuddha iti |
*Vì sao? Tu-bồ-đê, Như Lai được nói là không đi không đến. Thế mới gọi là
Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Chính Đẳng Chính Giác.*

30

(30a)

yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā kuladuhitā vā yāvantastrisāhasramahāsāhasre
lokadhātau pṛthivīrajāmsi tāvatāṃ lokadhātūnām evaṃrūpaṃ maṣiṃ kuryāt
yāvadevamasamkhyeyena vīryeṇa tadyathāpi nāma paramāṇusamcayaḥ tat kiṃ
manyase subhūte api nu bahuḥ sa paramāṇusamcayo bhavet |
subhūtirāha | evametad bhagavannevam etat sugata | bahuḥ sa paramāṇusamcayo
bhavet |

tat kasya hetoḥ | sacedbhagavanbahuḥ paramāṇusamcayo 'bhaviṣyat na
bhagavanavakṣyatparamāṇusamcaya iti |

tat kasya hetoḥ | yo 'sau bhagavanparamāṇusamcayastathāgatena bhāṣito 'samcayaḥ
sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate paramāṇusamcaya iti | ##[MM45]##

*Lại nữa Tu-bồ-đê, nếu có thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân có thể nghiền nát
thế giới, làm nhuyễn giống như số vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới
với một sự cố gắng vô lượng để thành một số lượng siêu vi lạp. Ông nghĩ
sao Tu-bồ-đê, vậy số lượng siêu vi lạp như thế có lớn hay không?*

Tu-bồ-đê thưa: Thưa Như Lai, đúng là lớn, thưa Thiện Thệ, đúng là lớn. Số lượng siêu vi lạc như thế thật là lớn.

Vì sao? Thưa Thế Tôn, nếu số lượng siêu vi lạc mà lớn thì Thế Tôn đã không gọi là »số lượng siêu vi lạc«. Vì sao? Thưa Thế Tôn, cái được Như Lai gọi là số lượng siêu vi lạc chính là cái được Như Lai gọi phi số lượng. Thế nên mới gọi là số lượng siêu vi lạc.

(30b)

yaśca tathāgatena bhāṣitastrisāhasramahāsāhasro lokadhāturityadhātuḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate trisāhasramahāsāhasro lokadhāturitya |
tat kasya hetoḥ | sacedbhagavan lokadhātura bhaviṣyat sa eva piṇḍagrāho 'bhaviṣyat yaścaiva piṇḍagrāhastathāgatena bhāṣito 'grāhaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate piṇḍagrāha iti |

Và cái được Như Lai dạy là »tam thiên đại thiên thế giới« chính là phi thế giới được Như Lai dạy. Thế nên nó được gọi là tam thiên đại thiên thế giới.

Vì sao? Thưa Thế Tôn, nếu đã có một thế giới thì đã có nhất hợp chấp và cái được Như Lai dạy là nhất hợp chấp đó chính là cái phi chấp được Như Lai dạy. Thế nên nó được gọi là nhất hợp chấp.

bhagavānāha | piṇḍagrāhascaiva subhūte 'vyavahāro 'nabhilapyah | na sa dharmo nādharmah | sa ca bālapṛthagjanairudgrhītaḥ |

Thế Tôn nói: Và Tu-bồ-đê, nhất hợp chấp ấy không thể diễn đạt không thể nói được. Nó không phải pháp cũng không phải phi pháp, và được bọn ngu phu thủ chấp.

31

(31a)

tat kasya hetoḥ | yo hi kaścitsubhūta evaṃ vadedātmadrṣṭistathāgatena bhāṣitā sattvadrṣṭirjīvadrṣṭiḥ pudgaladrṣṭistathāgatena bhāṣitāpi nu sa subhūte samyagvadamāno vadet |

subhūtīrāha | no hīdaṃ bhagavanno hīdaṃ sugata na samyagvadamāno vadet |

Vì sao? Tu-bồ-đê, nếu có ai đó nói như thế này »ngã kiến được Như Lai dạy, chúng sinh kiến, sĩ phu kiến, bồ-đặc-già-la kiến được Như Lai dạy« — người ấy nói có đúng hay không?

Tu-bồ-đê nói: Thật không như thế thưa Thế Tôn, thật không như vậy Thiện Thệ, người ấy không nói đúng.

tat kasya hetoḥ | yā sā bhagavannātmadrṣṭistathāgatena bhāṣitadrṣṭiḥ sā tathāgatena bhāṣitā | tenocyata ātmadrṣṭirīti |

Vì sao? Thưa Thế Tôn, cái được Thế Tôn dạy là ngã kiến, nó chính là phi kiến được Thế Tôn dạy. Vì vậy mà nó được gọi là ngã kiến.

(31b)

bhagavānāha | evaṃ hi subhūte bodhisattvayānasamprasthitena sarvadharmā jñātavyā draṣṭavyā adhimoktavyāḥ | tathā ca jñātavyā draṣṭavyā adhimoktavyā yathā na dharmasamjñā pratyupasthāhe ##(MM dharmasamjñāyāmapratyupatiṣṭhennādharmasamjñāyām)##

tat kasya hetoḥ | dharmasamjñā dharmasamjñeti subhūte asamjñaiṣā tathāgatena bhāṣitā | tenocyate dharmasamjñeti |

Thế Tôn nói: Tu-bồ-đề, sự việc như thế này: Người khởi hành với Bồ Tát thừa nên biết, nhìn thấy, và tín giải chư pháp, và nên biết, thấy và tín giải bằng một cách mà qua đó, người ấy không phát sinh một pháp tướng.

Vì sao? Tu-bồ-đề, »pháp tướng, pháp tướng«, nó chính là phi tướng được Như Lai dạy. Vì thế nên nó được gọi là pháp tướng.

32

(32a)

yaśca khalu punaḥ subhūte bodhisattvo mahāsattvo 'prameyān asamkhyeyaṃ lokadhātūn saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyād yaśca kulaputro vā kuladuhitā vetaḥ prajñāpāramitayā ##[MM46]## dharmaparyāyādantaścaśatuspādikāmapi gāthāmudgrhya dhārayed deśayed vācayet paryavāpnuyāt parebhyaśca vistareṇa samprakāśayed ayam eva tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyādaprameyamasaṃkhyeyam |

Lại nữa Tu-bồ-đề, nếu một Bồ Tát Ma-ha-tát nào làm đây vô lượng vô số thế giới với bảy loại bảo bối rồi làm phẩm vật hiến tặng các Như Lai, A-la-hán, các bậc Chính Đẳng Giác và mặt khác, một thiện nam tử hoặc một thiện nữ nhân nào lấy từ Bát-nhã Ba-la-mật-đa này, lấy từ pháp thoại này dù chỉ một câu kệ bốn dòng, ghi nhớ, trình bày, tụng đọc, học và giải thích tường tận cho người khác thì chính qua nhân duyên này, người ấy sẽ tạo một khối công đức lớn hơn không thể lường được, không thể đếm được.

kathaṃ ca samprakāśayet |

Và ông ta nên giải thích như thế nào?

yathā na prakāśayet | tenocyate samprakāśayediti |

Như là không giải thích vậy. Chính vì thế mới gọi là giải thích!

tāraḥ timiraṃ dīpo māyāvaśyāyabudbudam |

supinaṃ vidyudabhraṃ ca |

(MM svapnaṃ ca vidyudabhraṃ ca)

evaṃ draṣṭavyaṃ saṃskṛtaṃ |

Như sao đêm, như mắt loạn, như ngọn đèn, như huyền thuật, như sương mai, như bọt nước, như cơn mộng, như ánh chớp, như đám mây — những gì hữu vi nên được quán chiếu như vậy.

idamavocadbhagavānāttamanāḥ sthavirusubhūtiste ca bhikṣubhikṣuṇyupāsa-kopāsikāste ca bodhisattvāḥ sadevamānuṣāsuraṅ gandharvaśca loka bhagavato bhāṣitam abhyanandanniti |

Thế Tôn nói như vậy xong, trưởng lão Tu-bồ-đề và các vị Tỉ-khâu, Tỉ-khâu-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, Bồ Tát và toàn thế giới với thiên, nhân, a-tu-la và càn-thát-bà đều hoan hỉ và tín thụ phụng hành lời dạy của Thế Tôn.